

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy¹

Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013;

2. Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023;

3. Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy ký ngày 17 tháng 12 năm

¹ Tên Thông tư này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

2009².

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chi tiết một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy³ (sau đây gọi là “Hiệp định”).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải đường thủy⁴ giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Thông tư này không áp dụng với:

² Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy, ”

Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009; Phụ lục sửa đổi Điều 6 và Điều 17 của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 26 tháng 02 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy. ”

Thông tư số 09/2025/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương. ”

³ Cụm từ “vận tải thủy” được thay thế bởi cụm từ “vận tải đường thủy” theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

⁴ Cụm từ “vận tải thủy” được thay thế bởi cụm từ “vận tải đường thủy” theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

a) Tàu của các tổ chức quốc tế, các đoàn ngoại giao của Chính phủ và tàu cứu nạn của Việt Nam và Campuchia;

b) Phương tiện gia dụng của những cư dân sống trong khu vực biên giới.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của phương tiện⁵

1. Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là phương tiện thủy) của Việt Nam được cấp Giấy phép vận tải qua biên giới chỉ được phép hoạt động vận tải đường thủy qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng, bến, cụm cảng của Campuchia theo quy định tại mục 1, mục 4.1 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Việt Nam (vận tải nội địa) và chỉ được phép hoạt động qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng, bến, cụm cảng của Việt Nam theo quy định tại mục 2, mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong phạm vi tuyến đường thủy và cảng, bến, cụm cảng được quy định tại Thông tư này, phương tiện thủy của Việt Nam và Campuchia có Giấy phép vận tải qua biên giới được thực hiện các hoạt động sau mà không được coi là vận tải nội địa:

a) Xếp hàng hóa hoặc đón hành khách lên phương tiện thủy tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định tại mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để vận chuyển sang Campuchia;

b) Dỡ hàng hóa hoặc trả hành khách tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định tại mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đối với hàng hóa và hành khách từ Campuchia vận chuyển sang Việt Nam.

4. Tàu biển tham gia vận tải quá cảnh phải thực hiện đầy đủ các thủ tục liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan, y tế và kiểm dịch động thực vật tại các địa điểm sau:

a) Nhập cảnh (đến): Thủ tục một điểm dừng được cơ quan chức năng của Việt Nam tiến hành tại Vũng Tàu hoặc tại cửa Định An;

b) Xuất cảnh (rời): Thủ tục một điểm dừng được cơ quan chức năng của Việt Nam tiến hành tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước.

5. Phương tiện thủy của Việt Nam và Campuchia tham gia vận tải qua biên giới từ Việt Nam sang Campuchia:

a) Tiến hành một lần các thủ tục liên quan đến việc xuất cảnh, hải quan, y tế, kiểm dịch động thực vật tại cảng hoặc bến khởi hành đầu tiên. Khi phương tiện thủy đến Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã làm thủ tục xuất cảnh theo quy định của pháp luật cho cơ quan chức năng tại cửa khẩu trước khi rời lãnh thổ Việt Nam;

b) Trường hợp hàng hóa, hành khách được xếp, đón lên phương tiện thủy

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

trên đường hành trình theo quy định tại khoản 3 Điều này mà chưa được làm thủ tục thì phải khai báo, nộp, xuất trình các loại giấy tờ cho cơ quan hải quan, kiểm dịch động thực vật, y tế, biên phòng tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước để hoàn tất thủ tục cho hàng hóa và hành khách chưa làm thủ tục trước khi xuất cảnh;

c) Trường hợp tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định không có đầy đủ các cơ quan chức năng, các thủ tục còn thiếu sẽ được tiến hành tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước.

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1.⁶ Phương tiện thủy hoạt động vận tải đường thủy qua lại biên giới phải mang theo và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu các giấy tờ sau:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký;
- b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan phân cấp tàu của quốc gia mà phương tiện đăng ký cấp;
- c) Giấy phép vận tải qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- d) Bản khai hàng hóa và/hoặc danh sách hành khách kèm theo thông tin chi tiết của hộ chiếu;
- đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba của chủ tàu cũng như các loại bảo hiểm khác theo quy định hiện hành;
- e) Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định, hộ chiếu, chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên;
- g) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập.

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam chỉ được phép lưu lại lãnh thổ Việt Nam theo thời hạn ghi trong Giấy phép. Trường hợp có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng hóc ... không sửa chữa kịp) sẽ được Sở Xây dựng⁷ nơi phương tiện gặp sự cố xem xét gia hạn.

Điều 5. Quy định đối với thuyền viên, nhân viên phục vụ và hành khách⁸

1. Thuyền viên qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

- a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với thuyền viên của phương tiện thủy); hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp và sổ thuyền viên (đối với thuyền viên tàu biển quá cảnh);
- b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

⁷ Cụm từ “Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

định.

2. Đối với hành khách và nhân viên phục vụ phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Chương II

CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI⁹ CHO PHƯƠNG TIỆN

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Giấy phép vận tải qua biên giới¹⁰

a) Nhóm 1: Giấy phép cho phương tiện đi lại nhiều lần, với thời hạn tối đa là mười hai (12) tháng.

b) Nhóm 2: Giấy phép cho phương tiện đi một chuyến, với thời hạn tối đa là sáu mươi (60) ngày.

c) Nhóm Đặc biệt: Giấy phép cho các phương tiện chở hàng nguy hiểm, với thời hạn tối đa là sáu mươi (60) ngày.

2.¹¹ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

Điều 7. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới¹²

Sở Xây dựng là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này cho phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương.

Điều 8. Trình tự cấp Giấy phép¹³

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua

⁹ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹⁰ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Thông tư 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2023; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

biên giới đến một trong các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hướng dẫn hoàn thiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Thu hồi và cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới¹⁴ cho phương tiện vận tải

1.¹⁵ Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có văn bản thu hồi hoặc bãi bỏ Giấy phép đã cấp nếu phương tiện thủy không thực hiện đúng các nội dung quy định trong Giấy phép hoặc quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Hết thời hạn của Giấy phép hoặc Giấy phép hư hỏng hoặc mất Giấy phép, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

3. Mẫu Giấy phép vận tải qua biên giới¹⁶ theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Thủ tục gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia

1. Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng... không sửa chữa kịp) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn.

2. Hồ sơ bao gồm: Giấy phép vận tải qua biên giới¹⁷; Giấy đăng ký phương tiện; Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông tư này.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp cho Sở Xây dựng¹⁸ nơi phương tiện gặp sự cố;

b)¹⁹ Sau khi nhận được đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam²⁰ của chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng với đầy đủ thông

¹⁴ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹⁶ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹⁷ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

¹⁸ Cụm từ “Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

²⁰ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam” theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể

tin về phương tiện, thuyền viên, hàng hóa hoặc hành khách, ngày nhập cảnh vào Việt Nam, diễn biến sự cố, thời gian đề nghị lưu lại Việt Nam, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Xây dựng²¹ nơi phương tiện đề nghị lưu lại, tiến hành kiểm tra tình hình thực tế và ra văn bản cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam, với thời gian tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4.²²Thẩm quyền gia hạn: Sở Xây dựng nơi phương tiện gặp sự cố.

Chương III **HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN²³**

từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

²¹ Cụm từ “Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 31, Điều 32 và Điều 33 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này;

b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến chính quyền hai cấp:

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012; bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa.

2.²⁴ Ban hành kèm theo Thông tư này 05 (năm) Phụ lục, bao gồm:

- a) Phụ lục I: Danh mục các tuyến đường thủy quy định, các tuyến quá cảnh và cảng, bến cảng, cụm cảng;
- b) Phụ lục II: Danh sách hành khách tuyến cố định;
- c) Phụ lục III: Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới;
- d) Phụ lục IV: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam;
- đ) Phụ lục V: Giấy phép vận tải qua biên giới.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam²⁵ tổ chức quản lý, hướng dẫn và

Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm phân công cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính cần giải quyết để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm trực tiếp giải quyết hoặc phân công cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

3. Đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính liên quan phân cấp nhiệm vụ, thẩm quyền

Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp trả lại hồ sơ để hoàn thiện thì gửi hồ sơ đến cơ quan được phân cấp theo quy định tại Thông tư này để tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Thông tư này.

4. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư này:

a) Đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền trong thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã được ký kết với đơn vị cấp nước;

b) Đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền trong thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã được ký kết với đơn vị cấp nước.

5. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung quy định tại Điều 10 Thông tư này.

a) Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư;

b) Trường hợp dự án, công trình xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và đủ điều kiện thẩm định thì việc xác định cấp công trình và áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình thẩm định;

c) Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng không làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư; trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này./”

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

²⁵ Cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025

kiểm tra về hoạt động vận tải đường thủy²⁶ qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia.

2. Các Sở Xây dựng²⁷ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam²⁸ tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn do đơn vị quản lý.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam²⁹, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

²⁶ Cụm từ “vận tải thủy” được thay thế bởi cụm từ “vận tải đường thủy” theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

²⁷ Cụm từ “Sở Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁸ Cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025

²⁹ Cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục I³⁰
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY QUY ĐỊNH, CÁC TUYẾN
QUÁ CẢNH VÀ CẢNG, BẾN CẢNG, CỤM CẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

1. Các tuyến đường thủy quy định tại Campuchia

Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B	Tên tuyến	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)
1a	Hồ Tonle Sap	Từ Chong Kneas đến Kampong Chhnang	152
1b	Hồ Tonle Sap	Từ Kampong Chhnang đến Phnôm-Pênh	100
1c	Sông Mê Công	Từ Phnôm-Pênh đến cửa khẩu quốc tế đường thủy Kaom Samnor/ Vĩnh Xương hoặc Koh Roka/Thường Phước	102
2	Sông Mê Công	Từ Kampong Cham đến Phnôm-Pênh	106

2. Các tuyến đường thủy quy định tại Việt Nam

Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B	Tên tuyến	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)
1a	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Kaom Samnor hoặc Thường Phước/Koh Roka đến Ngã ba kênh Tân Châu	12.3
1b	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba kênh Tháp Mười số 2	56.3
1c	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao	23.5
1d	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến Ngã ba rạch Kỳ Hôn	112.9
1e	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba rạch Kỳ Hôn ra đến biển	41.1

³⁰ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT; được thay thế theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2a.1	Sông Vàm Nao	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu	6.5
2a.2	Sông Hậu	Từ Ngã ba sông Vàm Nao đến cảng Cần Thơ	68
2a.3	Sông Hậu	Từ cảng Cần Thơ ra đến biển (phao số 0)	117.8
2b.1	Kênh Tân Châu	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu	9.5
2b.2	Sông Hậu	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao	39.5
3a.1	Kênh Tháp Mười số 1	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	90.5
3a.2	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ km 43 đến km 82	39
3a.3	Kênh Thủ Thừa	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	10.5
3a.4	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ km 105 đến km 108	3
3a.5	Bến Lức - Chợ Đệm	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến Ngã ba kênh Đôi	20
3a.6	Kênh Đôi	Từ Ngã ba chợ Đệm đến Ngã ba rạch Ông Lớn	8.5
3a.7	Kênh Tẻ	Từ Ngã ba rạch Ông Lớn đến Thành phố Hồ Chí Minh	4.5
3b.1	Kênh Chợ Gạo	Từ rạch Kỳ Hôn đến rạch Lá	28
3b.2	Sông Vàm Cỏ	Từ km 8 đến km 18	10
3b.3	Kênh Nước Mặn	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba sông Cần Giuộc	2
3b.4	Sông Cần Giuộc	Từ Ngã ba kênh Nước Mặn đến km 0	22
3b.5	Kênh Cây Khô	Từ km 3+500m đến km 0	3.5
3b.6	Rạch Ông Lớn	Từ kênh Cây Khô đến Ngã ba kênh Tẻ	5
3b.7	Kênh Tẻ	Từ Ngã ba rạch Ông Lớn đến Thành phố Hồ Chí Minh	4.5
3c.1	Sông Vàm Cỏ	Từ rạch Lá đến Ngã Ba sông Soài Rạp	24
3c.2	Sông Soài Rạp	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba Nhà Bè (Sông Sài Gòn)	20
3c.3	Sông Sài Gòn	Từ Ngã ba sông Nhà Bè (sông Sài Gòn) đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh	13

3d.1	Khu vực cửa sông	Từ cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp	20
3d.2	Sông Soài Rạp	Từ cửa sông Soài Rạp đến Ngã ba kênh Nước Mặn	16
3c.2	Sông Soài Rạp	Từ Ngã ba kênh Nước Mặn đến Ngã ba sông Sài Gòn	20
3c.3	Sông Sài Gòn	Từ Ngã ba Sông Soài Rạp đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh	13
3d.1	Khu vực cửa sông	Từ Cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp	20
3e.1	Khu vực cửa sông	Từ cửa sông Soài Rạp đến cửa sông Sài Gòn	25
3e.2	Sông Sài Gòn	Từ cửa sông Sài Gòn đến Ngã ba sông Soài Rạp	35
4	Sông Sài Gòn	Từ biên giới tỉnh đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh	47
5	Sông Hậu	Từ Ngã ba sông Hậu - Sông Vàm Nao đến ngã 3 kênh Ba Thê - sông Hậu	16.4
6a	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Từ Ngã 3 Tri Tôn Hậu Giang đến Ngã 3 kênh rạch Giá Hà Tiên	58
6b	Rạch Giá Hà Tiên	Từ Ngã ba rạch Giá Hà Tiên đến Nhà máy Xi măng Hà Tiên	56.9

3. Tuyến quá cảnh

3.1. Tuyến sông Tiền (sông Mê Công) qua Cửa Tiểu đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 1e, 1d, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia và ngược lại.

3.2. Tuyến sông Hậu qua Cửa Định An và qua kênh Vàm Nao và qua sông Tiền (sông Mê Công) đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 2a.3, 2a.2, 2a.1, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia và ngược lại.

4. Cảng, bến cảng và cụm cảng

4.1. Cảng, bến, cụm cảng tại Campuchia

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
1	Cảng nội hành khách và dây chuyền (TS1)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa, hành khách	Chưa xác định	45	15	5,3	
2	Cảng container và dây chuyền (TS3)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa, container	Chưa xác định	300	20	6,3	
3	Cảng nội địa (TS5)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định			4,5	
4	Cảng nổi Sokimex (TS7)	Công ty Sokimex	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	30	7	4,6	
5	Cảng nổi Savimex (TS9)	Công ty Savimex	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	15	5	4,0	
6	Cảng km 6 (TS11)	Công ty Green Trade	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định	40	6	4,0	
7	Cảng Prek Pnœou (TS15)	Công ty Siam Gas	Tonle Sap	Khí gas	Chưa xác định	Hai cầu cảng		5,0	
8	Cầu cảng Tela (TS17)	Công ty Tela	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	30	8	4,6	

9	Cầu cảng Bright Victory (TS19)	Công ty Bright Victory	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	25	6	4,6	
10	Cầu cảng Men Sarun (TS21)	Công ty Men Sarun	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định	200	15	5,0	
11	Cảng Kampong Chhnang	MPWT	Tonle Sap	Hàng hóa nội địa	Chưa xác định	20	6	4	
12	Cảng Siem Reap (Chong Khneas)	MPWT	Tonle Sap	Hàng hóa nội địa, hành khách	Chưa xác định				Đang xây dựng
13	Cầu cảng Mekong Shore (Chi nhánh Công ty Bright Victory)	Công ty xăng dầu Bright Victory Mekong	Thượng lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định			5,5	
14	Cầu cảng Prek Anchanh Shore, Berths (UM1)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Sản phẩm gỗ	Chưa xác định			5	
15	Cầu cảng Tonle Bet Shore Berth (UM2)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định			5	
16	Cảng nội địa Kampong Cham (UM3)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Hàng hóa, hành khách	Chưa xác định			4	
17	Cầu cảng Dey Eth (LM5)	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa					
18	Cảng nổi (LM11)	Công ty Total	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu, khí	Chưa xác định	30	6	10	

19	Cảng container mới (LM17)	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa (container)	Chưa xác định			10	Đang xây dựng
20	Cảng nổi Petronas (LM19)	Công ty Petronas	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định	30	6	14	
21	Cảng nổi Prek Ksay	Công ty Đầu tư LHR Asean Investment	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định	20	6	2	
22	Cảng Sokimex Prek Ksay (LM2)	Công ty Sokimex	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định			3	
23	Neak Loeung	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định			4	
24	Cảng công ty Asia Flour Mill Corporation (TB3)	Công ty Asia Flour Mild	Tonle Basak	Hàng hóa	Chưa xác định			6	
25	Cảng nổi Chak Angre (TB5)	Công ty EDC. Chak Angre.	Tonle Basak	Xăng dầu	Chưa xác định	25	6	4	

4.2. Cảng, bến, cụm cảng tại Việt Nam

TT	Tên cảng bên	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
1	Cảng chuyên dùng nhà máy điện Thủ Đức	Nhà máy nhiệt điện Thủ Đức	Kênh xáng	Xăng dầu	Sông Cấp 3	120	15	3.0
2	Cảng kho vận miền Nam	Công ty kho vận miền Nam	Kênh chuyên dùng Trường Thọ	Container, hàng rời	Sông Cấp 3	411	15	4.1

3	Cảng nhà máy thép miền Nam	Công ty Thép miền Nam	Kênh chuyên dùng Trường Thọ	Phôi sắt thép	Sông Cấp 3	43	15	4.1
4	Cảng Tây Nam	Công ty sản xuất thương mại Tây Nam	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	130	15	4.5
5	Cảng Trường Thọ	Công ty cổ phần cơ khí	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	460	30	4.5
6	Cảng Trancimex	Công ty cổ phần giao nhận ngoại thương	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	100	30	4.5
7	Cảng Phúc Long	Công ty cổ phần Phúc Long	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	80	30	4.5
8	Cảng Hoàng Long	Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Long	Sông Đồng Nai	Hàng hóa	Sông Cấp 3	167	15	8.0
9	Cảng Hoàng Tuấn	Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa	Sông Cấp đặc biệt	90	25	8.0
10	Cảng Tôn Thất Thuyết	Tổng công ty đường sông miền Nam	Kênh Tẻ	Hàng hóa	Sông Cấp 3	220	15	3.0
11	Cảng Tây Ninh	Xí nghiệp xăng dầu khí đốt Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Đông	Xăng dầu, khí đốt	Sông Cấp 3	60	30	3.0
12	Cảng xi măng Sài Gòn	Nhà máy xi măng Sài Gòn	Sông Đồng Nai	Xi măng, Clinker	Sông Cấp đặc biệt	80	30	4.0

13	Cảng xăng dầu Long Bình Tân	Công ty xăng dầu Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Xăng dầu	Sông Cấp đặc biệt	120	50	5.4
14	Cảng Tín Nghĩa	Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Sông Đồng Nai	Hàng hóa, Container	Sông Cấp đặc biệt	124	30	4.5
15	Cảng Thành Tài	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Thành Tài	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, LPG	Sông Cấp đặc biệt	145	20	8.0
16	Cảng Bourbon Bến Lức	Công ty CP Bourbon Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, LPG	Sông Cấp đặc biệt	760,9	45	8.0
17	Cảng MT Gas	Công ty TNHH MT Gas	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, LPG	Sông Cấp đặc biệt	140	16	7.0
18	Cảng Long Bình	Tổng công ty đường sông miền Nam	Sông Đồng Nai	Tổng hợp, container	Sông Cấp đặc biệt	407,3	40	6.0
19	Cảng xi măng Hà Tiên II	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Cần Thơ	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 3	50	15	4.0
20	Cảng Huỳnh Lâm	Doanh nghiệp Huỳnh Lâm	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 4	50	15	4.5
21	Cảng Long Đức	Trung tâm Quản lý hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	Sông Cỏ Chiên	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.5

22	Cảng xếp dỡ than và vật liệu sản xuất xi măng	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên I	Kênh Ba Hòn	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.4
23	Cảng Bình Long	Công ty cổ phần Cảng An Giang	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.5
24	Cảng Bảo Mai	Doanh nghiệp Bảo Mai	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.5
25	Cảng Hành khách Châu Đốc	Ban Quản lý các khu du lịch An Giang	Sông Hậu	Hành khách	Sông Cấp 2	-	-	2.0
26	Cảng CN Cty CP thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Chi nhánh Cty CP thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Sông Cổ Chiên	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.05
27	Các Cầu Cảng khu cảng biển Sài Gòn		Sông Sài Gòn		Biển			
28	Cảng biển Sài Gòn		Sông Sài Gòn		Biển			
29	Các cầu cảng khu cảng biển Cát Lái		Sông Đồng Nai		Biển			
30	Các cầu cảng khu cảng biển Hiệp Phước		Sông Soài Rạp		Biển			
31	Khu chuyển tải		Sông Ngã bảy Thiêng Liêng		Biển			
32	Các cầu cảng khu cảng Đồng Nai		Sông Đồng Nai		Biển			

33	Các cầu cảng khu cảng Gò Dầu, Phước An, Phú Mỹ, Cái Mơn		Sông Thị Vải		Biển			
34	Các cầu cảng khu cảng Vũng Tàu		Sông Đĩnh		Biển			
37	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Cần Thơ		Sông Hậu		Biển			
38	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Đồng Tháp		Sông Tiền		Biển			
39	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Mỹ Tho		Sông Tiền		Biển			
40	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Hòn Chông, Rạch Giá				Biển			

Phụ lục II
DANH SÁCH HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

Biểu trưng của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam³¹
(Cơ quan phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

Số(No.): _____

Số đăng ký phương tiện (Registration No):

Tên cá nhân, tổ chức (Name of Individual, organization):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (TelNo.):, Số fax (nếu có)/FaxNo.(if any):

Tuyến vận tải (Route): từ (from) đến (to) và ngược lại (and return).

Bến đi (Departure Terminal): ; Bến đến (Arrival Terminal):

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time):, ngày (date)/(month)...../20 (year)

Danh sách hành khách khởi hành từ bến (Passengers departing from terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			16			31		
2			17			32		
3			18			33		
4			19			34		
5			20			35		
6			21			36		
7			22			37		
8			23			38		
9			24			39		
10			25			40		
11			26			41		
12			27			42		
13			28			43		
14			29			44		
15			30			45		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến: ... người (Total passengers departing from terminal):(person)				Xác nhận của Bến/Ký, đóng dấu: (Terminal/Signature and stamp) Ngày (date) / 20....				

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao Hải quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Bến; liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for terminal; 01 copy for border guard officer.

³¹ Cụm từ “Cục Đường thủy nội địa Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

Phụ lục III³²
ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI

Tên doanh nghiệp, HTX
 đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:.....số Fax:
4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....
- Ngày cấp Cơ quan cấp phép.....(đối với trường hợp phương tiện vận tải phục vụ mục đích kinh doanh)
5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Tên phương tiện	Chủng loại (mục đích)	Số đăng ký	Trọng tải	Kích thước (Chiều rộng và mớn tối đa)	Năm sản xuất	Loại máy và Số máy	Tốc độ tối đa	HP/kW	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										

6. Đề nghị cấp Giấy phép (đề nghị ghi rõ Nhóm 1, Nhóm 2 hay Nhóm Đặc biệt):.....
7. Mục đích chuyến đi:
 - a) Công vụ : ☐
 - b) Cá nhân : ☐
 - c) Hoạt động kinh doanh: ☐
 - d) Mục đích khác : ☐
8. Dự kiến hành trình chuyến đi:.....
9. Thời hạn đề nghị cấp phép:

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị/cá nhân
(Ký tên/đóng dấu)
Ký tên (đóng dấu)

³² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

Phụ lục IV³³

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - VIỆT NAM
 Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Name of organization or individual applying for extension of Cambodia - Viet Nam Cross-Border Transport Permit

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - VIỆT NAM
APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA - VIET NAM
CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual)*
2. Địa chỉ: *(Address)*
3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có) *(Business Registration Certificate or Investment License No.) (If any)*:.....
- Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*
5. Giấy phép vận tải qua biên giới số *(Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit No.)*: Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*
6. Đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit(s) for the following vessel(s)*:.....
 - Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn *(Registration No.)*:
 - Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày tháng năm
Entry into Viet Nam, date month year
 - Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):
Proposed extended duration (choose one of the two following options):
 - + Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Extension for: days, from date month year to date month ...year
 - + Gia hạn chuyến đi:.....ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ...năm ...
Extension for Journey : days, from date ... month ... year ... to date month ... year
7. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*:.....

³³ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

.....
 8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit for vessel and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thuỷ. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport*).

....., ngày (*date*) tháng (*month*) năm (*year*)

Tổ chức, cá nhân (*Organization or individual*)

Ký tên/*Signature*

Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
 (*Captain, vessel's owner or authorized person*).

Phụ lục V
GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI³⁴
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

[TRANG BÌA - COVER]

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Socialist Republic of Viet Nam

*[Hình quốc huy và/hoặc Biểu tượng của cơ quan cấp phép - insert national emblem and/or
Logo of issuing authority]*

GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CROSS-BORDER TRANSPORTATION PERMIT

[TRANG 1 - PAGE 1]

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Socialist Republic of Viet Nam

[Hình quốc huy và/hoặc Biểu tượng của cơ quan cấp phép - insert national emblem and/or
Logo of issuing authority]

GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CROSS-BORDER TRANSPORTATION PERMIT

Được cấp theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và
Chính phủ Hoàng gia Campuchia về Vận tải đường thủy

Issued under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam
and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation

do (tên cơ quan cấp) - by [insert name of issuing authority]

☐ cho tàu đường thủy nội địa đi nhiều chuyến (Loại 1)

for an inland waterway vessel undertaking multiple trips (Category 1)

☐ cho tàu đường thủy nội địa đi một chuyến khứ hồi (Loại 2)

for an inland waterway vessel undertaking one round trip (Category 2)

☐ cho tàu đường thủy nội địa chở hàng nguy hiểm (Loại 3) f

or an inland waterway vessel carrying dangerous goods (Category 3)

[tick box]

[TRANG 2 - PAGE 2]

CẤP PHÉP VÀ HẠN SỬ DỤNG - ISSUE AND VALIDITY

Số - This is Cross-Border Transportation Permit No.

Nước cấp - Issuing country:

Cơ quan cấp - Issuing authority:

Nơi cấp - Place of issue:

Ngày cấp - Date of issue:

Ngày hết hạn - Date of expiry:

³⁴ Cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

Loại (ghi rõ loại tàu) - Category: [either 'inland waterway vessel undertaking multiple trips (Category 1)' or 'inland waterway vessel undertaking one round trip (Category 2)' or 'inland waterway vessel carrying dangerous goods (Category 3)'] Trên tàu - Name of vessel:
 [đóng dấu - insert name and/or stamp and/or signature of issuing authority of official]

[TRANG 3 - PAGE 3]

GIA HẠN - RENEWALS

Ngày gia hạn - Date of renewal:

Ngày hết hạn mới - New date of expiry:

Nơi gia hạn - Place of renewal:

Ghi chú-Note

[insert name and/or stamp and/or signature of issuing authority of official]

[TRANG 4 - PAGE 4]

ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀU - VESSEL PARTICULARS

Tên tàu - Name of vessel:

Chủng loại (mục đích) - Type and purpose of vessel:

Số đăng ký - Registration no.:

GRT:

DWT:

LOA:

Chiều rộng - Beam:

Mớn tối đa - Maximum draught:

Năm đóng - Year built:

Loại máy và số máy - Type and number of engine:

Tốc độ tối đa - Maximum speed:

HP/kW:

[TRANG 5 - PAGE 5]

CÁC CHI TIẾT VỀ CHỦ TÀU HOẶC NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN - OWNER OR OPERATOR PARTICULARS

Tên - Owner or operator of vessel:

Địa chỉ - Address of owner or operator:

.....
 [theo đúng quy định - only if applicable under national law]: Số công ty và giấy phép No.
 of
 company or operator's license:

.....
 Nơi cấp - Place of issue:

.....
 Ngày cấp - Date of issue:

.....
 Ngày hết hạn - Date of expiry:

[TRANG 6 - PAGE 6]

TUYẾN ĐƯỜNG ĐI, CẢNG BẾN - ROUTES, PORTS AND TERMINALS

Theo Điều 15 (4) của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng Gia Campuchia về Vận tải đường thủy (nếu cần thiết) under Art 15(4) of The Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation (if applicable)

Tuyến - Prescribed routes:

.....
 Cảng bến - Prescribed ports and/or terminals:

[TRANG 7 ĐẾN 47 - PAGES 7-47]

XÁC NHẬN - CERTIFICATIONS

kiểm tra tại cửa khẩu, cảng bến - of summary checks at the border gate and of inspections at the port or terminal of departure and at the port or terminal of destination

TRANG 48 - PAGE 48]

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG - RULES OF USE

1. Giấy phép này có 48 trang không kể trang bìa

This Permit contains 48 pages with the exclusion of the cover pages.

2. Giấy phép này được mang ra nước ngoài cùng với tàu và sẽ được trình cho các cơ quan chức năng khi được yêu cầu

This Permit shall be carried on board of the vessel and shall be produced to the competent authorities upon request.

3. Chỉ tàu được ghi trên giấy phép này được sử dụng Giấy phép này

This Permit shall only be used for the vessel stated in it.

4. Giấy phép này chỉ được gia hạn một lần và sẽ không có giá trị vào ngày hết hiệu lực.

This Permit shall not be extended more than once and shall only remain valid until its date of expiry.

5. Giấy phép này cần được nộp trả lại cho cơ quan cấp

The expired Permit shall be returned to the issuing authority.

6. Những thay đổi, bổ sung và điều chỉnh trên Giấy phép này mà không được phép hoàn toàn bị cấm. Trong trường hợp bị mất cần báo ngay cho cơ quan cấp.

Unauthorised modification, addition or amendment of/to the Permit is strictly forbidden. Any case of loss should be immediately reported to the issuing authority.

7. Tàu chỉ được phép đi lại trên các tuyến, ra vào các cảng bến đã được ghi trong Giấy phép, tàu vận tải qua biên giới được phép đi lại trên các tuyến đường thủy quy định, ra vào các cảng bến được xác định trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ

Hoàng Gia Campuchia về Vận tải đường thủy. The vessel shall only navigate within the prescribed routes and to and from the prescribed ports and terminals. If no specific routes, ports or terminals are prescribed in this Permit, a vessel engaged in cross-border transportation shall be permitted to use any of the regulated waterways and any of the ports and terminals designated under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation

Lưu ý: Việc sử dụng các tuyến đường thủy quy định, các tuyến quá cảnh, cảng bến là đối tượng của luật định phù hợp với Hiệp định này. Các hoạt động giao thông thủy tại các khu vực cửa sông và vùng ven biển cần chú ý đặc biệt đến điều kiện địa hình địa phương

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, CHHĐTVN.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang